

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 381/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24 - 9 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thiều Thị Phi Loan.

2. Ông Trần Văn Chánh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1672/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 327/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 425/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Vũ Ngọc Thanh H**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ thường trú: 39/100 khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: 1 N, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Lê Hồng Đ**, sinh năm: 1980.

Địa chỉ thường trú: 51/35, khu phố C, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: C Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Ngọc Thanh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đ tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu, cả hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Những năm gần đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Dù đã nhiều lần tìm cách giải quyết vấn đề nhưng không có kết quả. Cả hai cũng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2024.

Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông Đ có 02 con chung là cháu Lê Minh N, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2011 và cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2015. Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung; yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 15.000.000 đồng/tháng (Tổng số tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 30.000.000 đồng/tháng). Trong quá trình giải quyết vụ án, bà đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, đồng ý giao 02 con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Hồng Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất với ý kiến của bà H về thời điểm kết hôn, việc đăng ký kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống, phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn với bà H vì mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là bình thường, chưa quá nghiêm trọng; đồng thời ông còn thương các con và muốn vợ chồng hòa giải đoàn tụ.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà H có 02 con chung là cháu Lê Minh N, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2011 và cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2015. Ông không đồng ý với yêu cầu của bà H về

việc giao 02 con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục và yêu cầu ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 15.000.000 đồng/tháng (tổng số tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 30.000.000 đồng/tháng). Trường hợp ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung; tạm thời không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông Đ; Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao 02 con chung là cháu Lê Minh N, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2011 và cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2015 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Bà Vũ Ngọc Thanh H có đơn yêu cầu ly hôn với ông Lê Hồng Đ, địa chỉ: C Đ, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và yêu cầu Tòa án xác định người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn. Căn cứ theo quy định tại các điều 28, 35, 39

và 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, bà H được xác định là nguyên đơn, ông Đ được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:

Nguyên đơn bà Vũ Ngọc Thanh H đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Lê Hồng Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông Đ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 6 năm 2024, nguyên đơn bà Vũ Ngọc Thanh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là cháu Lê Minh N, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2011 và cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2015; yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 15.000.000 đồng/tháng (tổng số tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 30.000.000 đồng/tháng). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện đồng ý giao 02 con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện và phù hợp quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Đ đã đăng ký kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 128 ngày 12 tháng 6 năm 2008 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các điều 9, 11 và 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là các điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Theo lời khai bà H trình bày, thời gian đầu, cả hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Những năm gần đây, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Dù đã nhiều lần tìm cách giải quyết vấn đề nhưng không có kết quả. Cả hai cũng đã ly thân từ tháng 02 năm 2024. Bà xác định tình cảm giữa hai vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Ông Đ thống nhất với ý kiến của bà H về thời điểm kết hôn, việc đăng ký kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống, phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn với bà H vì mâu thuẫn giữa hai vợ chồng là bình thường, chưa quá nghiêm trọng; đồng thời ông còn thương các con và muốn vợ chồng hòa giải đoàn tụ.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 8 năm 2024, Ủy ban nhân dân phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác định không biết về mâu thuẫn giữa vợ chồng bà H, ông Đ do các đương sự không trình báo địa phương giải quyết. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng theo quy định cho ông Đ nhưng ông Đ không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa. Đồng thời, theo bản tự khai của ông Đ xác định không muốn ly hôn và mong muốn vợ chồng hòa giải, đoàn tụ nhưng lại không đưa ra được phương án hòa giải, đoàn tụ. Việc này thể hiện ông Đ đã không còn quan tâm và không muốn hàn gắn, hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ, mâu thuẫn giữa bà H và ông Đ là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông Đ.

[2.2] Về con chung: Các đương sự xác định có 02 con chung là cháu Lê Minh N, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2011 và cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2015. Các đương sự đều thống nhất giao cả 02 con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung thành niên và có khả năng lao động theo quy định của pháp luật và tạm thời bà H không cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3] Về tài sản chung: Bà H và ông Đ xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà H và ông Đ xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 9, 11, 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật số: 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Vũ Ngọc Thanh H đối với bị đơn ông Lê Hồng Đ. Bà H được ly hôn với ông Đ.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là các cháu Lê Minh N, sinh ngày 22 tháng 5 năm 2011 và cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 05 tháng 7 năm 2015 cho ông Lê Hồng Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; bà Vũ Ngọc Thanh H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Vũ Ngọc Thanh H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004371 ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Bà H đã nộp xong.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. Tam Hiệp;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Bảo